

BÁO CÁO
Thường niên năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/04/2023.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

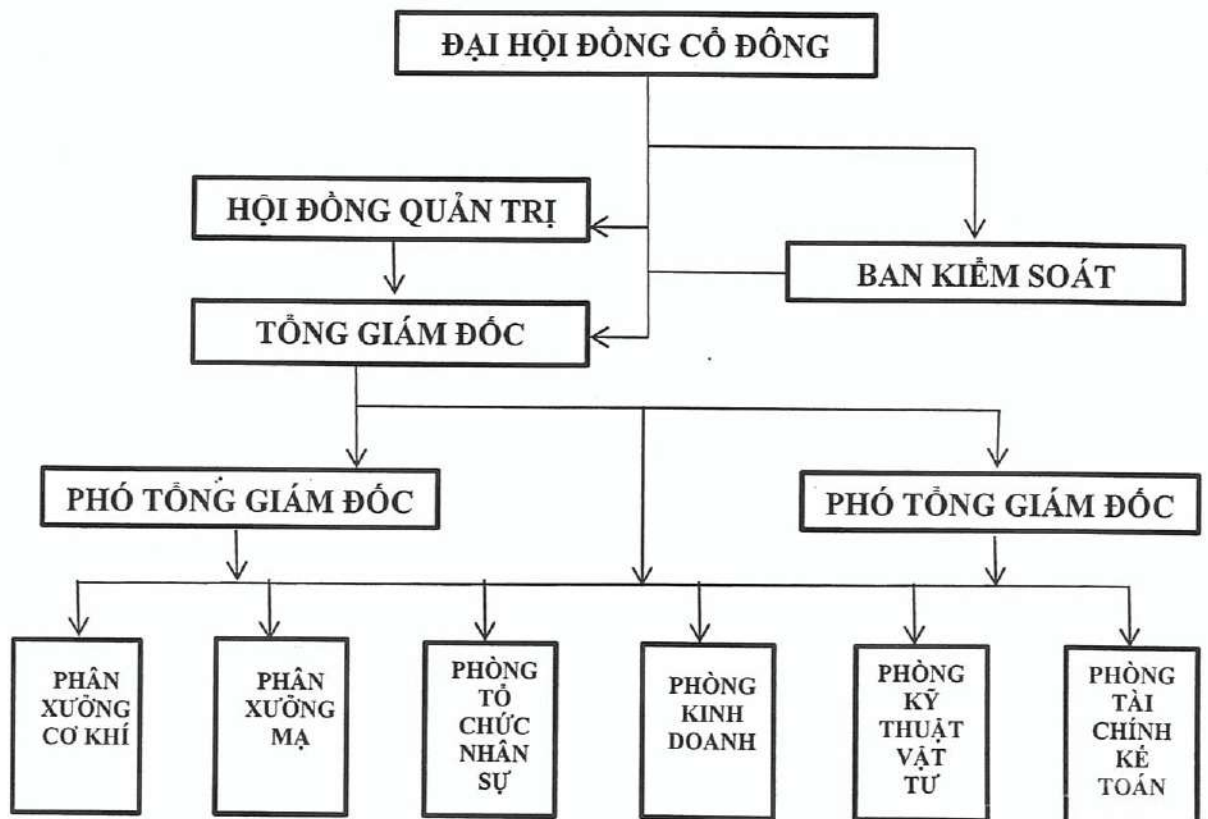
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn điều lệ Công ty.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác

quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

5. Các rủi ro

- Nhìn chung, năm 2023, kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, thử thách gay gắt nhất do cuộc xung đột Ukraine – Nga kéo dài gây bất ổn địa chính trị toàn cầu, lạm phát tăng cao, chính sách tiền tệ thắt chặt. Trong nước, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn dẫn đến các dự án chậm tiến độ hoặc ngừng thi công đã ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Sự biến động của tình hình thị trường thế giới đã và đang ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động xuất khẩu của Công ty, nhất là với sản phẩm chủ lực cơ khí – mạ dùng để xuất khẩu là chủ yếu. Một số khách hàng đã phải trì hoãn việc triển khai mới các dự án, hoặc giãn tiến độ, kéo dài thời gian giao hàng. Các sản phẩm truyền thống, chủ lực của Công ty xuất sang thị trường Mỹ, các nước Châu Âu gặp rất nhiều khó khăn do nhu cầu sụt giảm mạnh;

- Trong nước, các dự án đầu tư công về giao thông, xây dựng chậm triển khai, nhiều dự án ngừng thi công do thiếu vốn đã và đang làm giảm nhu cầu về sản phẩm mạ kẽm, thị trường hàng mạ kẽm nhúng nóng khan hiếm. Cùng với đó, sự xuất hiện thêm các nhà sản xuất mạ kẽm nhúng nóng mới đi vào hoạt động, như công ty mạ Chien You (bắt đầu hoạt động từ tháng 05/2023) có công suất tương đương, làm cho

cuộc cạnh tranh về giá, thị phần cũng như nhân lực lao động giữa các nhà sản xuất mạ kẽm, cơ khí ngày càng thêm gay gắt.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023 (NQ ĐHĐCĐ)	Năm 2023	Năm 2022	Tỷ lệ so với kế hoạch 2023 (%)	Tỷ lệ so với năm 2022 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1. Sản xuất (tấn)	36.800	39.511,69	36.852	107,37	107,22
Mạ gia công	34.400	37.836,37	34.583	109,99	109,41
Gia công CK	2.400	1.675,32	2.269	69,81	73,84
2. Tiêu thụ (tấn)	36.800	39.529,28	37.502	107,42	105,41
Mạ gia công	34.400	37.765,97	35.245	109,78	107,15
Gia công CK	2.400	1.763,32	2.270	73,47	77,70
3. Doanh thu (tr.đ)	340.000	335.512	381.641	98,68	87,91
3.1 Theo thị trường					
- Trong nước		244.698	250.813		97,56
- Xuất khẩu		90.814	130.828		69,41
3.2 Theo kết cấu SP					
- Mạ gia công		251.853	257.274		97,89
- Cơ khí		71.582	106.191		67,41
- Khác		12.077	18.176		66,44
4. Lợi nhuận					
4.1 LN tr. thuế (tr.đ)	20.000	22.161	23.183	110,80	95,59
4.2 LN sau thuế(tr. đ)	15.850	17.440	18.470	110,03	94,42
5. Tỷ suất LNST/ Vốn CSH (%) - ROE	13,36	14,85	15,3	111,15	97,06
6. Thu nhập BQ /tháng /người (ng.đ)	17.530	17.805	17.535	101,57	101,54

- Thực hiện năm 2023 so với kế hoạch

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 109,99%, Sản lượng tiêu thụ Mạ đạt 109,78%;

Sản lượng sản xuất Cơ khí đạt 69,81%, Sản lượng tiêu thụ Cơ khí đạt 73,47%;

Lợi nhuận sau thuế đạt 110,03%.

- Thực hiện năm 2023 so với năm 2022

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 109,41%, Sản lượng tiêu thụ Mạ đạt 107,15%;

Sản lượng sản xuất Cơ khí đạt 73,83%, Sản lượng tiêu thụ Cơ khí đạt 77,7%;

Lợi nhuận sau thuế đạt 94,42%.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	Bổ nhiệm ngày 10/04/2023
2	Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	2.000.000	21,45	
4	Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	1.200	0,01	Bổ nhiệm ngày 15/08/2022
5	Lê Sơn Nam	Kế Toán trưởng			

- Tình hình lao động trong năm 2023

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	10	4,8%
2	Lao động nam	199	95,2%
	Tổng cộng	209	100%

Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,...Ngoài ra, công ty còn mua bảo hiểm sức khỏe cho người lao động, tổ chức tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Theo kế hoạch được phê duyệt

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
-----	-----------	---------------------------	-----------------------------	---------

1	Cải tạo nhà kho số 4 phân xưởng Mạ	980	951,30	Hoàn thành quyết toán trong T6/2023
2	Đầu tư mua sắm cầu trục 3 tấn Phân xưởng Mạ	500	422,40	Hoàn thành quyết toán trong tháng 12/2023
	Tổng cộng	5.980	1.373,70	

- Trong năm 2023 đã thực hiện hoàn thành quyết toán 02 hạng mục đầu tư, căn cứ tình hình sản xuất thực tế tại công ty còn 1 hạng mục đầu tư công ty chuyển tiếp đầu tư sang năm 2024 .
- Tổng giá trị giải ngân năm 2023 là 1.373,7 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	147.566.993.229	141.963.833.678	3,95%
Doanh thu thuần	335.511.963.796	381.641.186.027	-12,09%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.260.502.391	23.129.628.774	-3,76%
Lợi nhuận khác	(99.920.781)	53.750.832	-285,90%
Lợi nhuận trước thuế	22.160.581.610	23.183.379.606	-4,41%
Lợi nhuận sau thuế	17.440.254.557	18.469.980.227	-5,58%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	75%	100%	-25,00%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2022
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	4,06	5,29

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	2,24	2,39
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	20,40	14,95
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	25,64	17,57
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,86	4,80
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,27	2,69
+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,20	4,84
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	14,85	15,30
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,82	13,01
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,63	6,06

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

a) Cổ phần

Số cổ phần lưu hành: 9.325.155 cổ phần

Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.325.155 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

+ Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần

+ Công ty cổ phần CIC39 : 854.515 cổ phần

- + Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo : 2.000.000 cổ phần
- + Ông Vũ Đình Huy : 1.180.000 cổ phần
- + Các cổ đông khác : 534.510 cổ phần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Công ty đã thực hiện các biện pháp để hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa đã được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Công ty đã đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải với công suất 12 m³/ngày nhằm thu gom và xử lý nước thải sản xuất đảm bảo đạt quy định đầu nổi của KCN Biên Hòa II.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất như găng tay, khẩu trang, ...
- Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh.
- Công ty đã tiến hành thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí lưu giữ an toàn và đúng quy định, đồng thời lập báo cáo định kỳ về khối lượng chất thải phát sinh, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải của Công ty. Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và được lưu giữ tại khu chứa chất thải.
- Thường xuyên đo kiểm Môi trường lao động để đánh giá chất lượng môi trường.
- Ban hành nội quy, quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất để kịp thời xử lý, báo cáo lên các cơ quan chức năng.
- Trong năm 2023, Công ty lập các Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
-----------------	--------	----------

PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	231
KẼM	TẤN	1.895
CHẤT TẠO VÂN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	12
NIKEN	TẤN	3,0
CHÌ	TẤN	1,7

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG	LÍT	26.735
KHÍ CNG	MMBTU	25.416
KHÍ LPG	KG	19.275
DẦU DIESEL	LÍT	78690
ĐIỆN	KW	1.269.900

6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình.
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2023: 32.956 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như:

- Phối hợp với đơn vị chuyên môn lập Báo cáo kết quả quan trắc môi trường lần 01, 02 và lần 3/2023 và nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường.
- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.
- Công ty kết hợp với Trung tâm bảo vệ sức khỏe và môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu cho các Tổ trưởng và đội ngũ an toàn vệ sinh lao động.

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Số lần bị xử phạt: 0 lần

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng Lao động bình quân: 209 lao động

- Mức lương bình quân: 17.805.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên

- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động

- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm

- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

- Mua bảo hiểm sức khỏe cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2023, Công ty tích cực hưởng tham gia các chương trình xã hội từ thiện tại địa phương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2023, tình hình kinh tế thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro như:

tăng trưởng chậm, bất ổn địa chính trị toàn cầu gia tăng đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, tác động trực tiếp đến nền kinh tế trong nước.

- Tuy nhiên, công ty trong việc cập nhật nắm bắt tình hình thị trường để kịp thời chỉ đạo, kiểm tra và đề ra các giải pháp linh hoạt trong sản xuất, áp dụng nhiều giải pháp cải tiến công nghệ nhằm giảm tiêu hao vật tư, nỗ lực tiết giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng hiệu quả hoạt động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cùng với đó là sự đồng lòng, quyết tâm và nỗ lực vượt qua khó khăn chung của cả đội ngũ cán bộ, đảng viên và người lao động trong các phương án được triển khai nên tình hình SXKD của Công ty cơ bản vẫn được duy trì ổn định; mặc dù có sự sụt giảm về doanh thu, lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022, nhưng kết quả hoạt động SXKD năm 2023 đạt được rất đáng trân trọng và khích lệ. Sản lượng, lợi nhuận dự kiến đều đạt và vượt kế hoạch; Việc làm, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động được giữ vững, nội bộ ổn định, đoàn kết. Cụ thể như:

- Tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều vượt kế hoạch.
- Doanh thu đạt 335,5 tỷ đồng đạt 98,68% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 22,16 tỷ đồng vượt 10,8% so với kế hoạch.

Về lao động và tiền lương bình quân của người lao động: Lao động bình quân là 209 người. Tiền lương bình quân năm 2023 đạt mức 17.805.000 đồng/người/tháng vượt 1,57% so với kế hoạch.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm tăng năng suất lao động giúp tăng khả năng cạnh tranh.
- Áp dụng phần mềm vào quá trình sản xuất kinh doanh giúp công tác quản trị ngày càng hiệu quả hơn.
- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.
- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất.
- Xây dựng thêm các sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm tiêu hao nguyên vật liệu.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2023	31/12/2022	SỐ SÁNH (%)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	122.241.461.094	112.257.826.006	108,89
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43.026.678.680	32.846.034.283	131,00
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu	21.137.603.752	16.353.179.196	129,26
4	Hàng tồn kho	54.692.455.336	61.648.318.211	88,72
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.384.723.326	1.410.294.316	240,00
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	25.325.532.135	29.706.007.672	85,25
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Tài sản cố định hữu hình	25.299.062.705	29.706.007.672	85,16
3	Tài sản dài hạn khác	26.469.430	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	147.566.993.229	141.963.833.678	103,95

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2023	31/12/2022	SỐ SÁNH (%)
	Nợ phải trả	30.131.183.703	21.218.145.709	142,01
1	Phải trả người bán	12.891.089.051	3.960.339.314	325,50
2	Người mua trả tiền trước	1.525.331.648	1.797.464.472	84,86
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.378.773.105	1.150.635.499	119,83

4	Phải trả người lao động	12.953.682.912	13.244.795.390	97,80
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	64.446.700	62.650.900	102,87
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	564.616.948	448.164.142	125,98
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	753.243.339	554.095.992	135,94

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2023 tăng so với năm 2022, cụ thể là tăng 42,01%. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản Phải trả người bán chưa đến hạn trả tăng so với năm 2022.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh công tác tổ chức sản xuất, sắp xếp hợp lý khoa học để tăng năng suất lao động, tiết kiệm tiêu hao vật tư nguyên liệu, quản lý chặt chẽ giá thành sản phẩm nhằm góp phần làm giảm và tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng, cụ thể:

- Rà soát và sửa đổi bổ sung để ban hành nhiều quy chế, quy trình về quản lý để bảo đảm hoạt động SXKD tuân thủ đúng luật định như soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị phòng/ban phân xưởng trong công ty nhằm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lặp góp phần tinh gọn bộ máy; xây dựng bảng mô tả công việc đối với từng chức danh, vị trí công việc...
- Công tác mua hàng được rà soát kỹ lưỡng theo kế hoạch và đơn hàng sản xuất.
- Vật tư mua về nhập kho vật tư Công ty do phòng KTVT quản lý, việc cấp phát vật tư, trang thiết bị được chia thành từng đợt đáp ứng đầy đủ nhu cầu cần thiết của các phân xưởng nhằm tiết kiệm, tránh lãng phí.
- Tuân thủ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ khí trước khi xuất kho theo quy định kiểm tra sản phẩm gia công cơ khí.
- Tăng cường công tác KCS, phối hợp với phân xưởng Mạ, phân xưởng Cơ Khí đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thu cũ đổi mới trong việc cấp phát các loại vật

tư như sơn ATM, máy mài hơi. Các lon sơn đã qua sử dụng phải được đập bẹp và cho vào thùng chứa để chuyển vào kho chứa CTNH.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện áp dụng ở các phân xưởng, phòng ban và triển khai ký duyệt điện tử trên phần mềm ở các bộ phận.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Năm 2023, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức bởi ảnh hưởng từ xung đột và chiến tranh thương mại giữa các quốc gia. Kinh tế trong nước bị ảnh hưởng bởi lạm phát gia tăng và chính sách thắt chặt tín dụng của ngân hàng nhà nước. Trong khi đó, đại dịch COVID-19 vẫn còn lây lan và xuất hiện nhiều biến chủng mới trên thế giới tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

- Giá nguyên liệu chính đầu vào là kẽm đang diễn biến phức tạp và khó lường, trong khi đó sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm ngày càng gay gắt ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của năm 2023.

- Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023, kết hợp với các yếu tố nhận định tình hình, đánh giá những khó khăn, thuận lợi như trên, Công ty xác định mục tiêu và xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 như sau:

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.500	
<i>Mạ gia công</i>	34.400	
<i>Gia công CK</i>	2.100	
2. Tiêu thụ (tấn)	36.500	
<i>Mạ gia công</i>	34.400	
<i>Gia công CK</i>	2.100	
3. Doanh thu (tr.đồng)	320.000	
4. Lợi nhuận (tr.đồng)		
<i>Trước thuế</i>	20.000	
<i>Sau thuế</i>	15.850	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn CSH (%)	13,36	

28-C
Y
N
NGHỊ
NSTEEL
-T.Đ.C

Chi tiêu	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
6. Thu nhập bình quân /người/tháng (tr.đồng)	17.847	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
	Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ	Tr.đồng		
1	Mua sắm Cầu trục một dầm (5T+5T) x 18,9M	Tr.đồng	4.500	
2	Đầu tư mua sắm xe nâng 6 tấn	Tr.đồng	2.200	
3	Đầu tư mua sắm máy cắt Fiber laser CNC 6KW	Tr.đồng	2.000	
Tổng		Tr.đồng	8.700	

Trong năm 2023, tổng mức đầu tư cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư năm 2024 là: 8,7 tỷ đồng.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Biện pháp cải tạo môi trường và xử lý chất thải năm 2023 của Công ty:

- Xử lý rác sinh hoạt: Công ty ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý lượng rác thải sinh hoạt.
- Xử lý nước tràn: Công ty đã thực hiện những biện pháp sau đây để phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn:
 - + Đã tách riêng hoàn toàn hệ thống cống thoát nước mưa với hệ thống cống thoát nước thải.
 - + Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng máng thu dẫn về tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác để tách rác có kích thước lớn.
 - + Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng, bùn thải sẽ được thu gom và xử lý.
 - + Khu vực lộ thiên có khả năng tiếp xúc trực tiếp với nước mưa như: đường giao thông nội bộ, sân bãi ... sẽ thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, thu gom

dầu mỡ, chất thải rơi vãi.

+ Các kho chứa nguyên, nhiên liệu, hóa chất, chất thải đều được trang bị gờ cao tránh xâm nhập nước mưa chảy tràn.

+ Khu vực sân bãi, đường nội bộ được xây dựng với độ dốc thích hợp để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ú đọng nước mưa trên bề mặt.

- Xử lý nước sinh hoạt: Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Xử lý nước thải sản xuất: Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 12m³/ ngày.

- Xử lý khí thải: Về quản lý khí thải, ở các bể chứa axit dùng xử lý bề mặt kim loại trước khi mạ thường xuyên phát sinh hơi axit, Công ty Vingal áp dụng công nghệ sử dụng chất Kebo Antifuma chất ức chế bay hơi axit clohydric (HCL) vào môi trường không khí xung quanh khi nhúng và cả khi không nhúng sản phẩm thép vào trong bể chứa dung dịch axit clohydric (HCL).

Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất;

- Xử lý chất thải nguy hại:

+ Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;

+ Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2023 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động.

- Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo luật định. Đã phối hợp với Công đoàn chi tiền tham quan, nghỉ dưỡng cho CBCNV và trang bị đồng phục, đồ bảo hộ cho người lao động trong quá trình SXKD.

- Công ty thường xuyên tổ chức đối thoại với người lao động để giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người lao động một cách công khai, minh bạch trong Đại hội cổ đông và Hội nghị Người lao động...

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

- Đã tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn tại các khu vực có sử dụng các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, xác định nguy cơ tiềm ẩn.

- Đã kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ theo đúng hạn quy định và tất cả đều đạt yêu cầu.

- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ. Tăng cường hiệu quả của mạng lưới ATVSV.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2023, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty Thép Việt Nam tham gia các chương trình xã hội từ thiện, Công ty cũng tham gia các hoạt động từ thiện tại địa phương.

- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tình đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động trong Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua Ban điều hành đã hoàn thành mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đề ra.

- Sản lượng sản xuất vượt kế hoạch 7%.
- Doanh thu đạt 98,68% so với kế hoạch.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2023 vượt kế hoạch 10,8%.
- Thu nhập bình quân người lao động tăng gần 2% so với kế hoạch

Năm 2023, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng.

Công ty thực hiện tốt các chính sách về người lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN đúng theo quy định hiện hành. Chăm lo đến sức khỏe người lao động bằng việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp; trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ đảm bảo an toàn cho người lao động.

Công ty cũng hoàn thành công tác về vệ sinh môi trường bảo đảm xử lý các nguồn thải đúng theo quy định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2023, Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh đầy đủ, minh bạch và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ban điều hành với tinh thần cầu thị, có nhiều nỗ lực và trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Tổng giám đốc đã tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất của Công ty một cách cẩn trọng có hiệu quả mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty. Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các mặt hoạt động khác của Công ty để Hội đồng quản trị kịp thời có ý kiến chỉ đạo. Tổ chức triển khai thực hiện đúng các chính sách, chế độ theo đúng quy định Pháp luật và các chế độ đối với người lao động Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã phối hợp hoạt động tốt và tinh thần đoàn kết nội bộ của cán bộ quản lý đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và gắn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ chiến lược do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra và đưa Công ty ngày càng phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường trong nước và thế giới, chủ động dự báo những biến động rủi ro thị trường, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện quyết liệt hiệu quả các nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết HĐQT đề ra nhằm đáp ứng tốt nhất các mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong điều hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách đáp ứng nhu cầu người lao động, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Phạm Thanh Lâm	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	20,4%	
2	Ông Nguyễn Huy Thọ	Đại diện sở hữu	20,4%	Bổ nhiệm ngày 10/4/2023
3	Ông Nguyễn Minh Tính	Đại diện sở hữu	20,4%	Miễn nhiệm ngày 10/4/2023
4	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	10,2%	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Sở hữu cá nhân	21,45%	
6	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu		

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023 Hội đồng quản trị tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Các cuộc họp	Ngày	Nội dung
1	Cuộc họp HĐQT Quý I/2023	10/02/2023	- Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV/2022, năm 2022 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý I/2023. - Thông qua Tờ trình số 016/TTr-VGL ngày 01/02/2023 về việc phê duyệt định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật năm 2023. - Thông qua Tờ trình số 017/TTr-VGL ngày 01/02/2023 về việc quyết toán tiền lương thực hiện năm 2022. - Thông qua Tờ trình số 018/TTr-VGL ngày 01/02/2023 về kế hoạch Marketing năm 2023.
2	Cuộc họp HĐQT ngày 10/04/2023	10/04/2023	- Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Minh Tính. - Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Huy Thọ. - Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc Công ty thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.
3	Cuộc họp HĐQT Quý II/2023	27/04/2023	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý I năm 2023 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II năm 2023
4	Cuộc họp HĐQT Quý III/2023	20/08/2023	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý II và 6 tháng đầu năm 2023 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III năm 2023.
5	Cuộc họp HĐQT Quý IV/2023	27/10/2023	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý III và 9 tháng năm 2023 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2023.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Trần Tô Từ	Trưởng BKS	11/04/2017	0%
2	Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên BKS	11/04/2017	0%
3	Ông Tạ Anh Vũ	Thành viên BKS	01/01/2019	0%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2023 Ban kiểm soát đã tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Công Thùy	1/1	100%	100%	
2	Ông Trần Tô Tử	1/1	100%	100%	
3	Ông Tạ Anh Vũ	1/1	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ và tên	Chức danh	Tổng thu nhập	Ghi chú
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	96.666.666	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	394.840.000	Bổ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	328.600.000	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	67.999.999	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	67.999.999	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV HĐQT	304.600.000	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc	558.300.000	
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng giám đốc	46.200.000	Miễn nhiệm ngày 01/04/2022
Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát	67.444.443	
Ông Nguyễn Công Thùy	Ban kiểm soát	75.977.778	
Ông Triệu Anh Vũ	Ban kiểm soát	49.888.888	
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	534.400.000	
Tổng cộng		2.592.917.773	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBCK, HNX;
- Lưu: Thư ký Cty, VT.



Xác nhận của đại diện
theo pháp luật của Công ty
Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

10
3 T
MH
EM
1 S
EM

328 - C
Y
N
NGHIỆP
TEEL
ĐỒNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 01 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.241.461.094	112.257.826.006
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	43.026.678.680	32.846.034.283
111	1. Tiền		15.226.678.680	16.846.034.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.800.000.000	16.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.137.603.752	16.353.179.196
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	20.910.039.141	16.098.263.778
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	183.689.000	205.665.318
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	43.875.611	49.250.100
140	IV. Hàng tồn kho	07	54.692.455.336	61.648.318.211
141	1. Hàng tồn kho		55.002.978.325	61.949.389.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(310.522.989)	(301.071.677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.384.723.326	1.410.294.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	458.749.505	276.149.255
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.925.973.821	1.134.145.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.325.532.135	29.706.007.672
220	II. Tài sản cố định		25.299.062.705	29.706.007.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	24.552.083.534	28.818.763.924
222	- Nguyên giá		139.893.345.397	138.640.766.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.341.261.863)	(109.822.002.382)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	746.979.171	887.243.748
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(297.262.516)	(156.997.939)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.469.430	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	26.469.430	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.566.993.229	141.963.833.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.131.183.703	21.218.145.709
310	I. Nợ ngắn hạn		30.131.183.703	21.218.145.709
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	12.891.089.051	3.960.339.314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.525.331.648	1.797.464.472
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.378.773.105	1.150.635.499
314	4. Phải trả người lao động		12.953.682.912	13.244.795.390
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		64.446.700	62.650.900
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	564.616.948	448.164.142
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		753.243.339	554.095.992
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.435.809.526	120.745.687.969
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	117.435.809.526	120.745.687.969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.574.272.262	21.884.150.705
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.134.017.705	3.414.170.478
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.440.254.557	18.469.980.227
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.566.993.229	141.963.833.678

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	335.511.963.796	381.641.186.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.511.963.796	381.641.186.027
11	4. Giá vốn hàng bán	18	282.843.400.029	327.628.185.593
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.668.563.767	54.013.000.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	641.832.490	648.789.599
22	7. Chi phí tài chính	20	92.375.099	413.429.914
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	122.355.032
25	8. Chi phí bán hàng	21	9.757.501.513	9.354.448.443
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21.200.017.254	21.764.282.902
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.260.502.391	23.129.628.774
31	11. Thu nhập khác	23	208.266	105.486.260
32	12. Chi phí khác	24	100.129.047	51.735.428
40	13. Lợi nhuận khác		(99.920.781)	53.750.832
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.160.581.610	23.183.379.606
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.746.796.483	4.713.399.379
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.b	(26.469.430)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.440.254.557	18.469.980.227
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.870	1.755


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập


Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.160.581.610	23.183.379.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.659.524.058	6.037.801.805
03	- Các khoản dự phòng		9.451.312	3.029.114
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.089.130	74.028.947
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(420.332.208)	(291.761.603)
06	- Chi phí lãi vay		-	122.355.032
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.410.313.902	29.128.832.901
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.590.111.055)	6.475.377.541
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.946.411.563	13.079.699.358
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.509.078.192	(2.789.835.096)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(182.600.250)	18.165.142
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(122.355.032)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.546.905.028)	(5.323.996.840)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.900.675.653)	(2.131.756.411)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.645.511.671	38.334.131.563
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.252.579.091)	(3.579.870.370)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	87.768.244
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		432.765.085	173.552.263
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(819.814.006)	(3.318.549.863)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	29.036.049.690
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(29.036.049.690)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.645.389.000)	(18.631.025.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.645.389.000)	(18.631.025.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.180.308.665	16.384.556.700

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.846.034.283	16.535.506.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		335.732	(74.028.947)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>43.026.678.680</u>	<u>32.846.034.283</u>

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 218 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 212 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, mức lạm phát duy trì đà tăng trong dài hạn dẫn đến việc thắt chặt chính sách tiền tệ, ảnh hưởng trực tiếp tới các dự án đầu tư công đặc biệt là các dự án giao thông. Cùng với đó, thị trường xuất khẩu giảm, chi phí vận chuyển tăng cao, thị phần mạ kẽm trong nước cạnh tranh ngày càng gay gắt dẫn tới sản lượng tiêu thụ trong năm giảm, đồng thời đơn giá bán và đơn giá nguyên vật liệu đầu vào trong năm nay đều có xu hướng giảm so với năm trước theo biến động chung trên thị trường, do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 46,13 tỷ đồng, tương đương giảm 12,09% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

12390
NG TY
PHẦN
ÔNG N
-VNSTE
-T.Đ

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Các tài sản khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	06 - 10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	45.620.483	46.541.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.181.058.197	16.799.492.832
Các khoản tương đương tiền (*)	27.800.000.000	16.000.000.000
	<u>43.026.678.680</u>	<u>32.846.034.283</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 27.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,2 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	53.224.648	-	274.272.110	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	53.224.648	-	274.272.110	-
<i>Bên khác</i>	20.856.814.493	-	15.823.991.668	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.465.486.919	-	4.250.611.486	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.679.052.406	-	369.592.252	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.551.714.791	-	1.597.805.983	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	914.245.208	-	1.279.705.358	-
- TUUCI LLC	3.082.826.348	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ Cao SIBA	2.816.462.383	-	47.839.497	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.347.026.438	-	8.278.437.092	-
	20.910.039.141	-	16.098.263.778	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Esa Pyronics International	-	-	167.677.718	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	66.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	49.384.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	68.305.000	-	37.987.600	-
	183.689.000	-	205.665.318	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi	30.038.356	-	42.471.233	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	1.963.136	-	2.211.581	-
- Tạm ứng	11.874.119	-	4.567.286	-
	43.875.611	-	49.250.100	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	876.544.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.370.321.141	(193.668.619)	43.969.566.383	(243.484.851)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.404.577.856	-	1.692.864.009	-
- Thành phẩm	10.821.906.678	(116.854.370)	15.410.415.496	(57.586.826)
- Hàng gửi đi bán	406.172.650	-	-	-
	55.002.978.325	(310.522.989)	61.949.389.888	(301.071.677)

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	40.111.409.584	84.607.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	138.640.766.306					
- Mua trong năm	-	384.000.000	-	-	-	384.000.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	868.579.091	-	-	-	-	868.579.091					
Số dư cuối năm	40.979.988.675	84.991.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	139.893.345.397					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	27.369.361.704	70.115.684.197	11.385.633.601	560.122.880	391.200.000	109.822.002.382					
- Khấu hao trong năm	1.384.947.416	3.718.737.268	331.446.288	84.128.509	-	5.519.259.481					
Số dư cuối năm	28.754.309.120	73.834.421.465	11.717.079.889	644.251.389	391.200.000	115.341.261.863					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	12.742.047.880	14.491.353.644	1.393.184.103	192.178.297	-	28.818.763.924					
Tại ngày cuối năm	12.225.679.555	11.156.616.376	1.061.737.815	108.049.788	-	24.552.083.534					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.593.754.126 VND.



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Số dư cuối năm	<u>981.241.687</u>	<u>63.000.000</u>	<u>1.044.241.687</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	108.012.520	48.985.419	156.997.939
- Khấu hao trong năm	126.249.996	14.014.581	140.264.577
Số dư cuối năm	<u>234.262.516</u>	<u>63.000.000</u>	<u>297.262.516</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	873.229.167	14.014.581	887.243.748
Tại ngày cuối năm	<u>746.979.171</u>	<u>-</u>	<u>746.979.171</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.040.000	218.668.335
- Chi phí bảo hiểm	306.709.505	57.480.920
	<u>458.749.505</u>	<u>276.149.255</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	341.496.897	341.496.897	680.741.858	680.741.858
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	341.496.897	341.496.897	680.741.858	680.741.858
Bên khác	12.549.592.154	12.549.592.154	3.279.597.456	3.279.597.456
- Công ty TNHH Tur vắn và Thương mại Toàn Tâm	4.458.548.257	4.458.548.257	11.657.250	11.657.250
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hưng	3.770.322.455	3.770.322.455	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	918.181.521	918.181.521	819.552.907	819.552.907
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Nguyễn Giang	346.005.000	346.005.000	301.409.240	301.409.240
- Các khoản phải trả người bán khác	3.056.534.921	3.056.534.921	2.146.978.059	2.146.978.059
	<u>12.891.089.051</u>	<u>12.891.089.051</u>	<u>3.960.339.314</u>	<u>3.960.339.314</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Annexe Urbains Screens Inc.	108.795.928	64.820.133
- Crowd Control Warehouse LLC	942.409.594	-
- Multi Online Distribution Inc	-	1.263.408.858
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	129.419.790
- Các đối tượng khác	474.126.126	339.815.691
	1.525.331.648	1.797.464.472

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	550.576.095	550.576.095	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	93.109.886	93.109.886	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.127.235.550	4.746.796.483	4.546.905.028	1.327.127.005
Thuế Thu nhập cá nhân	23.399.949	1.276.558.344	1.248.312.193	51.646.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.670.931	12.670.931	-
	1.150.635.499	6.679.711.739	6.451.574.133	1.378.773.105

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	234.551.141	192.232.535
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.853.600	106.932.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.212.207	148.999.007
	564.616.948	448.164.142

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	23.792.530.478	122.654.067.742
Lãi trong năm trước	-	-	18.469.980.227	18.469.980.227
Chia cổ tức	-	-	(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.728.050.000)	(1.728.050.000)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	21.884.150.705	120.745.687.969
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	21.884.150.705	120.745.687.969
Lãi trong năm nay	-	-	17.440.254.557	17.440.254.557
Chia cổ tức (*)	-	-	(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.099.823.000)	(2.099.823.000)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 10 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021	3.414.170.478
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022	18.469.980.227
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	21.884.150.705
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.099.823.000
Chi trả cổ tức 20%	18.650.310.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.134.017.705

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,74	5.345.100.000	5,74	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	106.932.600	87.647.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.650.310.000	18.650.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.645.389.000)	(18.631.025.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.645.389.000)	(18.631.025.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>111.853.600</u>	<u>106.932.600</u>
d) Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	<u>5.609.987.264</u>	<u>5.609.987.264</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài		31/12/2023	01/01/2023
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	572.966	508.185
c) Ngoại tệ các loại		31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)		12.506,17	204.176,61
Đồng đô la Úc (AUD)		151,74	651,94

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
Doanh nghiệp tư nhân Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	71.582.088.438	106.191.040.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	251.853.333.192	257.273.709.595
Doanh thu bán vật tư phế liệu	12.076.542.166	18.176.436.253
	335.511.963.796	381.641.186.027
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.539.695.200	3.760.286.180

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.543.838.866	91.007.841.947
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.328.477.185	218.698.292.015
Giá vốn vật tư phế liệu	11.961.632.666	17.919.022.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.451.312	3.029.114
	282.843.400.029	327.628.185.593
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.632.636.544	6.285.012.068

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	420.332.208	203.993.359
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	221.500.282	444.796.240
	641.832.490	648.789.599

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	122.355.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	91.285.969	217.045.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.089.130	74.028.947
	92.375.099	413.429.914

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.489.552.560	4.376.527.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.641.584	127.849.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.978.743	1.526.436.377
Chi phí khác bằng tiền	3.940.328.626	3.323.635.210
	9.757.501.513	9.354.448.443
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	231.403.075	394.960.195

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.045.857	1.240.656.456
Chi phí nhân công	13.146.825.567	13.054.231.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.442.326	847.269.101
Thuế, phí, và lệ phí	121.459.655	192.868.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.339.146	821.531.585
Chi phí khác bằng tiền	4.917.904.703	5.607.725.400
	21.200.017.254	21.764.282.902

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	87.768.244
Thu nhập khác	208.266	17.718.016
	208.266	105.486.260

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-	35.281.794
Các khoản bị phạt	9.670.931	14.703.902
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	84.055.559	-
Chi phí khác	6.402.557	1.749.732
	100.129.047	51.735.428

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.160.581.610	23.183.379.606
Các khoản điều chỉnh tăng	1.101.735.263	383.617.289
- Chi phí không hợp lệ	407.215.463	153.588.342
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	74.028.947
- Điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế	538.519.800	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	156.000.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(480.201.597)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(74.028.947)	-
- Chi phí của khoản doanh thu tính thuế điều chỉnh tăng	(406.172.650)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.782.115.276	23.566.996.895
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.556.423.055	4.713.399.379
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	190.373.428	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.127.235.550	1.737.833.011
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.546.905.028)	(5.323.996.840)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.327.127.005	1.127.235.550

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.469.430	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.469.430	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(26.469.430)	-
	(26.469.430)	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.440.254.557	18.469.980.227
Các khoản điều chỉnh	-	(2.099.823.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(2.099.823.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.440.254.557	16.370.157.227
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.870	1.755

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, như đã trình bày tại thuyết minh số 15, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 10 tháng 04 năm 2023 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.469.980.227	18.469.980.227
Các khoản điều chỉnh	-	(2.099.823.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(2.099.823.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.469.980.227	16.370.157.227
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
	1.981	1.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.554.804.166	262.949.457.301
Chi phí nhân công	54.691.020.548	54.869.127.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.659.524.058	6.037.801.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.319.864.353	24.852.067.629
Chi phí khác bằng tiền	9.095.632.038	9.207.229.379
	312.320.845.163	357.915.684.058

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	42.981.058.197	-	-	42.981.058.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.953.914.752	-	-	20.953.914.752
	63.934.972.949	-	-	63.934.972.949
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	32.799.492.832	-	-	32.799.492.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.147.513.878	-	-	16.147.513.878
	48.947.006.710	-	-	48.947.006.710

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.455.705.999	-	-	13.455.705.999
Chi phí phải trả	64.446.700	-	-	64.446.700
	<u>13.520.152.699</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.520.152.699</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.408.503.456	-	-	4.408.503.456
Chi phí phải trả	62.650.900	-	-	62.650.900
	<u>4.471.154.356</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.471.154.356</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	29.036.049.690
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	29.036.049.690

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.582.088.438	251.853.333.192	12.076.542.166	335.511.963.796
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	7.028.798.260	45.524.856.007	114.909.500	52.668.563.767
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	1.252.579.091
Tài sản bộ phận trực tiếp	56.014.915.611	36.066.008.435	538.036.410	92.618.960.456
Tài sản không phân bổ	-	-	-	54.948.032.773
Tổng tài sản	56.014.915.611	36.066.008.435	538.036.410	147.566.993.229
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9.494.697.456	1.379.560.046	-	10.874.257.502
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	19.256.926.201
Tổng nợ phải trả	9.494.697.456	1.379.560.046	-	30.131.183.703

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.094.056.075	42.417.907.721	335.511.963.796
Tài sản bộ phận	144.128.446.767	3.438.546.462	147.566.993.229
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.252.579.091

Y
 JU H.
 TOI
 C
 TP. Y
 :3600
 CÔN
 CỔ P
 KẼM CỎ
 INGAL-V
 HÒA - T

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedStarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.539.695.200	3.760.286.180
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	1.063.418.000	2.343.836.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	430.450.450	1.416.450.180
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	658.383.000	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.387.443.750	-
Mua hàng hóa, vật tư	2.632.636.544	6.285.012.068
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	35.590.840	9.700.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.749.373.575
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.562.109.343	3.229.562.949
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	34.936.361	296.375.544
Chi phí bán hàng	231.403.075	394.960.195
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	231.403.075	394.960.195

Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		2.592.917.773	3.002.961.249
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	96.666.666	113.333.333
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	304.600.000	658.382.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	67.999.999	76.888.888
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	67.999.999	76.888.888
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	394.840.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2023)</i>		
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	328.600.000	760.382.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)</i>		
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	558.300.000	144.490.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 15/08/2022)</i>		
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	46.200.000	319.200.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)</i>		
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	534.400.000	426.418.364
	<i>(Bổ nhiệm ngày 16/10/2021)</i>		
Ông Đỗ Bảo Trọng	Kế toán trưởng	-	74.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2021)</i>		
Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban kiểm soát	67.444.443	73.333.332
Ông Nguyễn Công Thủy	Thành viên BKS	75.977.778	221.200.000
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	49.888.888	58.444.444

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 10/04/2023, do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27).



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

